

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 823/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/3/2024
V/v Tranh chấp ly hôn
(không đăng ký kết hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hương
- Ông Huỳnh Tiến Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn (không đăng ký kết hôn)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 773/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Th H, sinh năm 1984 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 433/4 Q, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

- **Bị đơn:** Ông Trần Đ Đ, sinh năm 1980 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 119 Đường A, Khu phố S, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th H trình bày:

Bà và ông Trần Đ Đ tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống. Nguyên nhân làm phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không còn tình cảm, không có sự quan tâm, chia sẻ cùng nhau trong cuộc sống.

Hai người đã không còn sống chung từ năm 2019 cho đến nay. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn ông Trần Đ Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 02 người con chung chưa thành niên tên Trần Ng H U, sinh ngày 15/01/2016 và Trần Ng D U, sinh ngày 30/10/2017. Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

* Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Đ Đ trình bày:

Ông Đ xác nhận toàn bộ lời khai về tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông Đ là đúng. Ông Đ và Bà H sống chung như vợ chồng từ năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2019, hai người phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống nên không còn sống chung với nhau nữa. Vì vậy, ông Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Ông Đ và bà H có 02 người con chung chưa thành niên tên Trần Ng H U, sinh ngày 15/01/2016 và Trần Ng D U, sinh ngày 30/10/2017. Ông Đ đồng ý giao 02 con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Ông Đ và bà H có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được công khai tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn. Bị đơn ông Trần Đ Đ có nơi cư trú tại địa chỉ số Số 119 Đường A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Trần Đ Đ và bà Nguyễn Thị Th H có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án. Vì vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của các đương sự thì ông Đ và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 nhưng cho đến nay

vẫn chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì thời gian chung sống như vợ chồng của ông Đ, bà H không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà H yêu cầu được ly hôn ông Đ, căn cứ Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà H, ông Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Theo tài liệu, chứng cứ mà các đương sự nộp thể hiện ông Đ và bà H có 02 người con chung chưa thành niên tên Trần Ng H U, sinh ngày 15/01/2016 và Trần Ng D U, sinh ngày 30/10/2017. Ông Đ và bà H không tranh chấp về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giao 02 con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông Đ xác định không có nên Tòa án không giải quyết quan hệ về tài sản chung, nợ chung.

- Về án phí hôn nhân gia đình: Bà H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 14; Điều 15; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Th H và ông Trần Đ Đ là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao hai con chưa thành niên Trần Ng H U, sinh ngày 15/01/2016 và Trần Ng D U, sinh ngày 30/10/2017 cho bà Nguyễn Thị Th H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trần Đ Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông Đ xác định không có nên Tòa án không giải quyết quan hệ về tài sản chung, nợ chung.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 000574 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Th H và ông Trần Đ Đ được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện KSND thành phố Thủ Đức, Tp.HCM;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức, Tp.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Minh

